

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên
Ông Masami Kitahashi	Thành viên (từ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập
Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.5.2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
------------------	--

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



Nem
Ban Tổng Giám đốc

LUYỄN-T. BÌNH

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

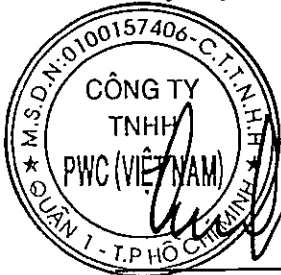
Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM8510
TP. Hồ Chí Minh,

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.284.644.682.697	2.573.383.275.411
110	Tiền	3	23.502.049.586	32.331.088.573
111	Tiền		23.502.049.586	32.331.088.573
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		987.000.000.000	479.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	987.000.000.000	479.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		613.776.536.523	577.262.841.105
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	502.550.841.164	496.571.221.055
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73.177.908.032	60.957.239.224
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	40.988.375.589	22.118.887.388
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.734.491.916)	(3.011.123.011)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		793.903.654	626.616.449
140	Hàng tồn kho	9	1.547.215.779.847	1.386.802.158.791
141	Hàng tồn kho		1.548.753.956.352	1.388.656.774.059
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.538.176.505)	(1.854.615.268)
150	Tài sản ngắn hạn khác		113.150.316.741	97.487.186.942
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	28.803.021.476	30.952.452.478
152	Thuế GTGT được khấu trừ		80.189.771.247	61.221.220.880
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	4.157.524.018	5.313.513.584
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.001.422.985.434	995.445.427.216
210	Khoản phải thu dài hạn		2.147.927.000	1.486.727.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.147.927.000	1.486.727.000
220	Tài sản cố định		733.298.007.548	735.259.468.743
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	711.889.372.772	713.639.267.401
222	Nguyên giá		964.358.960.350	916.346.644.549
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(252.469.587.578)	(202.707.377.148)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	21.408.634.776	21.620.201.342
228	Nguyên giá		27.980.583.941	26.735.635.891
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.571.949.165)	(5.115.434.549)
240	Tài sản dở dang dài hạn		20.340.611.815	23.117.271.830
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.340.611.815	23.117.271.830
260	Tài sản dài hạn khác		245.636.439.071	235.581.959.643
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	244.488.740.729	235.291.687.635
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	1.147.698.342	290.272.008
270	TỔNG TÀI SẢN		4.286.067.668.131	3.568.828.702.627

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.029.575.361.163	1.018.929.600.100
310	Nợ ngắn hạn		1.029.575.361.163	1.018.929.600.100
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	359.450.301.469	294.301.981.306
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	229.683.862.789	203.486.312.024
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15(b)	40.417.551.653	68.090.128.685
314	Phải trả người lao động	16	22.829.705.974	76.378.908.356
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	42.974.001.608	36.795.763.560
319	Phải trả ngắn hạn khác		1.601.250.390	2.416.202.099
320	Vay ngắn hạn	18	299.624.800.474	328.807.204.070
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	32.993.886.806	8.653.100.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.256.492.306.968	2.549.899.102.527
410	Vốn chủ sở hữu		3.256.492.306.968	2.549.899.102.527
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	859.380.830.000	803.160.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		859.380.830.000	803.160.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.408.471.865.056	826.008.726.600
415	Cổ phiếu quỹ	21	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	22.829.452.785	7.673.760.702
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	965.826.159.127	913.071.925.225
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		750.345.670.136	611.042.879.096
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		215.480.488.991	302.029.046.129
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.286.067.668.131	3.568.828.702.627



Nguyễn Văn Trọng
Người lập

Trần Thị Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trọng
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.926.320.693.304	1.609.235.830.132
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.496.585.512)	(9.036.330.898)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.916.824.107.792	1.600.199.499.234
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.407.069.694.461)	(1.090.972.812.277)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	509.754.413.331	509.226.686.957
21	Doanh thu hoạt động tài chính	37.180.835.633	19.973.417.285
22	Chi phí tài chính	(10.945.505.309)	(6.516.227.206)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.222.211.212)	(3.496.270.208)
25	Chi phí bán hàng	(224.813.626.714)	(184.345.905.088)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(61.099.515.010)	(53.892.797.627)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	250.076.601.931	284.445.174.321
31	Thu nhập khác	5.794.227.980	8.960.212.953
32	Chi phí khác	(420.684.191)	(5.541.002.423)
40	Lợi nhuận khác	5.373.543.789	3.419.210.530
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	255.450.145.720	287.864.384.851
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(40.827.083.063)	(65.119.729.411)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	857.426.334	(595.756.631)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	215.480.488.991	222.148.898.809
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	215.480.488.991	222.148.898.809
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.519	2.836
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.519	2.836



Nguyễn Văn Trọng
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.450.145.720	287.864.384.851
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao	52.585.169.462	27.031.781.702
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	406.930.142	(593.337.422)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	626.645.153	297.804.904
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(32.701.740.189)	(16.599.128.490)
06	Chi phí lãi vay	9.222.211.212	3.496.270.208
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	285.589.361.500	301.497.775.753
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(39.345.038.226)	6.012.569.345
10	Tăng hàng tồn kho	(160.097.182.293)	(234.389.286.363)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	15.256.332.479	(101.229.008.269)
12	Tăng chi phí trả trước	(7.047.622.092)	(4.581.342.663)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.222.211.212)	(3.496.270.208)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(41.202.021.540)	(50.630.599.986)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.918.700.000)	(19.990.298.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	41.012.918.616	(106.806.460.896)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(49.101.703.836)	(214.040.674.125)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	272.727.273	-
23	Chi đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1.094.500.000.000)	(825.309.519.562)
24	Thu hồi đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn	587.000.000.000	914.809.519.562
27	Thu lãi tiền gửi	17.303.542.439	17.406.368.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(539.025.434.124)	(107.134.305.343)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	638.683.278.456	13.239.130.000
33	Thu từ vay ngắn hạn	391.722.428.614	638.456.527.538
34	Chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(420.905.842.948)	(498.632.466.789)
36	Chi trả cổ tức	(120.311.076.200)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	489.188.787.922	153.063.190.749
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.823.727.586)	(60.877.575.490)
60	Tiền đầu kỳ	32.331.088.573	93.929.719.530
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.311.401)	205.674
70	Tiền cuối kỳ	23.502.049.586	33.052.349.714

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Tân Trọng
Người lập

Trần Thị Ngọc Diem
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các các sản phẩm khác từ gỗ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	2019		2018	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

(*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 8 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 4.041 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.138 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	7% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
Tài sản cố định hữu hình khác	7% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	20% - 50%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng thuê.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông/nhà đầu tư sau khi được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Đồng cổ đông.

Công ty trích các lập quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	966.864.763	488.006.104
Tiền gửi ngân hàng	22.535.184.823	31.843.082.469
	<u>23.502.049.586</u>	<u>32.331.088.573</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,5% - 8,5%/năm (2018: 5,6% - 7,6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	494.784.373.869	488.533.182.838
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	7.766.467.295	8.038.038.217
	<u>502.550.841.164</u>	<u>496.571.221.055</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.484.462.375 đồng và 4.256.986.455 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	73.177.908.032	60.919.971.260
	<u>73.177.908.032</u>	<u>60.919.971.260</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ký quỹ, ký cược	14.681.991.430	10.513.076.924
Lãi tiền gửi	24.081.712.880	7.701.586.819
Tạm ứng cho nhân viên	2.133.874.404	1.748.481.961
Khác	90.796.875	2.155.741.684
	<u>40.988.375.589</u>	<u>22.118.887.388</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2019			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.490.582.954	638.821.266	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đô thị	360.000.000	-	360.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thắng	358.710.330	-	358.710.330	Trên 3 năm
Khác	1.491.725.730	612.084.436	879.641.294	Trên 6 tháng
	<u>6.484.462.375</u>	<u>2.749.970.459</u>	<u>3.734.491.916</u>	

	31.12.2018			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đô thị	360.000.000	-	360.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thắng	358.710.330	-	358.710.330	Trên 3 năm
Khác	1.393.654.030	598.560.375	795.093.655	Trên 6 tháng
	<u>4.256.986.455</u>	<u>1.245.863.444</u>	<u>3.011.123.011</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	87.536.124.770	-	74.658.060.843	-
Nguyên vật liệu	567.308.718.567	(1.240.413.780)	523.417.115.348	(1.417.855.580)
Chi phí SXKD dở dang	2.900.516.844	(5.585.069)	2.682.469.288	(5.576.282)
Thành phẩm	711.200.606.753	(238.560.990)	604.319.082.640	(377.510.232)
Hàng hóa	179.807.989.418	(53.616.666)	183.580.045.940	(53.673.174)
	<u>1.548.753.956.352</u>	<u>(1.538.176.505)</u>	<u>1.388.656.774.059</u>	<u>(1.854.615.268)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.854.615.268	2.791.787.276
Hoàn nhập dự phòng	(316.438.763)	(937.172.008)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.538.176.505</u>	<u>1.854.615.268</u>
10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Ngắn hạn	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí bảo hiểm	886.895.115	1.317.494.226
Công cụ, dụng cụ	12.663.638.595	14.569.401.781
Chi phí thuê hoạt động	1.117.530.300	708.124.889
Chi phí quảng cáo	791.806.515	1.769.254.121
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	8.006.780.392	8.782.401.393
Khác	5.336.370.559	3.805.776.068
	<u>28.803.021.476</u>	<u>30.952.452.478</u>
(b) Dài hạn	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thuê đất	178.426.034.433	180.787.431.700
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	25.509.629.327	26.785.303.151
Công cụ, dụng cụ	28.175.446.232	15.525.715.228
Chi phí thuê hoạt động	2.163.318.022	2.186.372.921
Khác	10.214.312.715	10.006.864.635
	<u>244.488.740.729</u>	<u>235.291.687.635</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	235.291.687.635	206.649.460.745
Tăng	29.496.050.138	56.175.494.986
Phân bổ	(20.298.997.044)	(27.533.268.096)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>244.488.740.729</u>	<u>235.291.687.635</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	292.268.262.529	476.345.581.221	99.595.605.693	12.259.424.890	35.877.770.216	916.346.644.549
Mua trong kỳ	10.663.919.148	12.191.947.738	3.410.481.636	1.868.234.172	-	28.134.582.694
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	21.656.693.620	842.139.487	-	-	-	22.498.833.107
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.800.000)	-	-	(776.300.000)	(2.621.100.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	324.588.875.297	487.534.868.446	103.006.087.329	14.127.659.062	35.101.470.216	964.358.960.350
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	49.727.808.823	92.341.384.895	30.482.135.221	3.909.292.748	26.246.755.461	202.707.377.148
Khấu hao trong kỳ	14.392.081.469	28.039.385.525	6.048.838.730	1.352.323.790	1.296.025.332	51.128.654.846
Thanh lý, nhượng bán	-	(668.231.210)	-	-	(698.213.206)	(1.366.444.416)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	64.119.890.292	119.712.539.210	36.530.973.951	5.261.616.538	26.844.567.587	252.469.587.578
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	242.540.453.706	384.004.196.326	69.113.470.472	8.350.132.142	9.631.014.755	713.639.267.401
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	260.468.985.005	367.822.329.236	66.475.113.378	8.866.042.524	8.256.902.629	711.889.372.772

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 28,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25,8 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 294 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 311 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Mua trong kỳ	-	1.244.948.050	1.244.948.050
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>8.090.909.091</u>	<u>19.889.674.850</u>	<u>27.980.583.941</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.345.612.357	1.456.514.616
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.067.099.372</u>	<u>5.504.849.793</u>	<u>6.571.949.165</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>7.134.711.978</u>	<u>14.485.489.364</u>	<u>21.620.201.342</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u>7.023.809.719</u></u>	<u><u>14.384.825.057</u></u>	<u><u>21.408.634.776</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 299 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,1 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Xây dựng nhà máy	-	16.032.115.169
Sửa chữa văn phòng	8.916.137.107	6.901.415.925
Mua sắm máy móc, thiết bị	8.195.224.661	183.740.736
Hệ thống xử lý nước thải	2.702.454.545	-
Khác	526.795.502	-
	<u>20.340.611.815</u>	<u>23.117.271.830</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.117.271.830	813.664.796
Tăng	31.817.569.711	200.044.157.413
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(22.498.833.107)	(152.121.573.607)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 33)	(12.095.396.619)	(25.618.976.772)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.340.611.815</u>	<u>23.117.271.830</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	43.309.522.100	25.959.799.470
Vina Eco Board Company Ltd.	316.140.779.369	268.342.181.836
Khác		
	<u>359.450.301.469</u>	<u>294.301.981.306</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	<u>229.683.862.789</u>	<u>203.486.312.024</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	35.555.236.835	24.163.895.059
Chi phí hoa hồng	2.973.851.161	6.033.656.620
Chi phí quảng cáo	546.560.000	582.400.000
Khác	3.898.353.612	6.015.811.881
	<u>42.974.001.608</u>	<u>36.795.763.560</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tại ngày 30.6.2019 VND		Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng	328.807.204.070	391.722.428.614	Tăng VND	1.010.738	299.624.800.474

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2019 VND	Kỳ hạn (Tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỳ Thương Việt Nam	VND	82.723.973.323	3	29/08/2019	6%	Hàng tồn kho.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	50.109.606.560	6	27/12/2019	6%	Quyền sử dụng đất của thửa đất 681 và tài sản gắn liền trên đất bao gồm máy móc, thiết bị.
	USD	9.407.524.018	3	28/09/2019	4%	Quyền đòi nợ của công ty, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	40.213.142.132	3	19/09/2019	6,5%	
	USD	16.394.922.722	6	28/12/2019	4%	
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	100.775.631.719	3 - 6	30/09/2019	5,9% - 6,1%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/01/002/HĐTG và 926/2019/02/002 mở tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có giá trị lần lượt là 122 tỷ đồng và 40 tỷ đồng.

299.624.800.474

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư trong kỳ/năm	8.653.100.000	2.106.140.680
Trích lập (Thuyết minh 22)	25.259.486.806	14.394.889.509
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển	-	15.000.000.000
Sử dụng quỹ	(918.700.000)	(22.847.930.189)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.993.886.806</u>	<u>8.653.100.000</u>

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>1.147.698.342</u>	<u>290.272.008</u>

Biến động góp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	290.272.008	595.756.631
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	857.426.334	(305.484.623)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.147.698.342</u>	<u>290.272.008</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>85.936.483</u>	<u>80.314.469</u>

(b) Chi tiết vốn cổ phần

	<u>30.6.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	51,04	43.061.200	53,61
Whitlam Holding Pte Ltd.	15.834.000	18,42	15.834.000	19,71
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	20,00	8.031.740	10,00
Khác	9.054.961	10,54	13.389.129	16,68
	<u>85.938.083</u>	<u>100</u>	<u>80.316.069</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.806.522	428.065.220.000
Cổ phiếu mới phát hành	37.509.547	375.095.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>80.316.069</u>	<u>803.160.690.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>85.938.083</u>	<u>859.380.830.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	812.923.197.623	2.066.997.144.223
Vốn tăng trong năm	13.239.130.000	-	-	-	-	13.239.130.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	361.856.340.000	-	-	-	(361.856.340.000)	505.189.736.129
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	913.071.925.225	2.549.899.102.527
Vốn tăng trong kỳ (i)	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456
Chia cổ tức (Thuyết minh 23) (ii)	-	-	-	-	(120.311.076.200)	(120.311.076.200)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.155.692.083	215.480.488.991	215.480.488.991
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	-	(15.155.692.083)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	965.826.159.127	3.256.492.306.968

(i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành thêm 5.622.014 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 859.380.830.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành này là 638.683.278.456 đồng. Trong đó, Công ty đã dùng để thanh toán các khế ước vay là 164.900.910.389 đồng, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu sản xuất là 93.782.368.067 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số tiền dùng để đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị là 380.000.000.000 đồng chưa được giải ngân.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (ii) Các cổ đông đã thông qua việc chia và chi trả cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019.
- (iii) Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển được Công ty trích lập theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019.

23 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phải trả	120.311.076.200	361.856.340.000
Cổ tức đã chi trả (Thuyết minh 22)	(120.311.076.200)	(361.856.340.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	-	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	215.480.488.991	222.148.898.809
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<hr/>	<hr/>
	215.480.488.991	222.148.898.809
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	85.532.692	78.336.229
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.519	2.836
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn chưa có kế hoạch về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ trước được điều chỉnh do việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22) tại ngày 29 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018 và Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 110.123 Đô la Mỹ và 301 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.508 Đô la Mỹ và 6.622 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 191.192.738.508 đồng và 143.501.460.035 đồng tương ứng cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 35).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.249.498.128.530	1.101.813.759.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	676.822.564.774	507.422.070.463
	<u>1.926.320.693.304</u>	<u>1.609.235.830.132</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(182.873.543)	(50.412.065)
Hàng bán bị trả lại	(6.875.163.403)	(5.885.739.121)
Chiết khấu thương mại	(2.438.548.566)	(3.100.179.712)
	<u>(9.496.585.512)</u>	<u>(9.036.330.898)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.240.001.543.018	1.092.777.428.771
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	676.822.564.774	507.422.070.463
	<u>1.916.824.107.792</u>	<u>1.600.199.499.234</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	767.782.677.424	694.393.989.129
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	639.603.455.800	397.011.307.110
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(316.438.763)	(432.483.962)
	<u>1.407.069.694.461</u>	<u>1.090.972.812.277</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	33.683.668.500	15.700.207.484
Lãi từ khoản cho bên liên quan vay (Thuyết minh 34(a)(iii))	-	898.921.006
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.497.167.133	3.374.288.795
	<u>37.180.835.633</u>	<u>19.973.417.285</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	88.592.252.136	73.842.858.381
Chi phí vận chuyển	33.285.774.666	23.863.818.353
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	34.607.703.975	19.798.646.296
Chi phí thuê	12.075.535.433	10.353.768.982
Chi phí hoa hồng	964.871.724	8.433.446.854
Chi phí khấu hao	7.356.990.318	6.354.515.650
Công cụ và dụng cụ	5.626.603.021	3.515.028.274
Chi phí sửa chữa bảo trì	8.749.971.492	3.265.836.652
Khác	33.553.923.949	34.917.985.646
	<u>224.813.626.714</u>	<u>184.345.905.088</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	32.136.605.917	28.089.878.911
Công cụ, dụng cụ	2.054.638.014	1.137.225.472
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	930.335.578	838.352.469
Chi phí khấu hao	2.774.476.854	832.875.116
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	723.368.905	(160.853.460)
Khác	22.480.089.742	23.155.319.119
	<u>61.099.515.010</u>	<u>53.892.797.627</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.450.145.720	287.864.384.851
Thuế tính ở thuế suất 20%	51.090.029.144	57.572.876.970
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.329.445.330	6.874.852.313
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(60.392.303)	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.267.756.759
Thu nhập được miễn thuế	(18.489.670.391)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	100.244.949	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	39.969.656.729	65.715.486.042
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	40.827.083.063	65.119.729.411
Thuế TNDN - hoãn lại	(857.426.334)	595.756.631
	39.969.656.729	65.715.486.042

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	824.475.036.618	1.021.868.271.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.651.950.437	95.505.874.211
Công cụ, dụng cụ	57.511.577.806	28.208.604.740
Chi phí vận chuyển	35.539.416.929	44.957.979.001
Chi phí khấu hao	52.585.169.462	27.031.781.702
Chi phí nhân viên	348.524.921.058	273.938.227.822
Các chi phí khác	94.222.413.335	83.408.694.276
	1.545.510.485.645	1.574.919.433.599

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	12.095.396.619	25.618.976.772

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.6.2018
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu	39.603.600.247	38.970.787.242
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.789.314.738	14.658.631.737
<i>iii) Lãi cho vay (Thuyết minh 28)</i>		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	898.921.006
<i>iv) Cổ tức đã chia trong kỳ (Thuyết minh 23)</i>		
NC Vietnam Investment Limited	61.405.680.000	-
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	24.063.090.800	-
Withlam Holding Pte Ltd.	22.167.600.000	-
Other shareholders	12.674.705.400	-
	120.311.076.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu	7.766.467.295	8.038.038.217

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	32.988.367.063	27.310.834.061
Từ 1 đến 5 năm	122.683.546.052	73.874.927.163
Trên 5 năm	35.520.825.393	42.315.698.811
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	191.192.738.508	143.501.460.035

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019.



Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc